# BIỂU MẪU DÀNH CHO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI VỤ

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH ƯDCNTT, TRIỂN KHAI CPĐT TẠI ĐƠN VỊ VÀ KẾ HOẠCH ƯDCNTT

Thời điểm lấy số liệu: **từ 01/01/2020 đến 31/5/2020**

Vui lòng tham khảo mục “Giải thích từ ngữ” tại trang cuối trước khi thực hiện khai thông tin.

## I. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

### Đơn vị có sử dụng hạ tầng chung của Bộ không?

[ ]  Có [ ]  Không

*Nếu có đơn vị bỏ qua Phần I. Hạ tầng kỹ thuật CNTT*

*Nếu không đơn vị cung cấp thông tin dưới đây:*

- Hạ tầng kỹ thuật của đơn vị thuộc loại nào:

[ ]  Tự xây dựng

 [ ]  Thuê nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng

 [ ]  Hình thức khác (nêu rõ): ............................................................................................

### 1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).

- Tổng số máy tính:

 Máy tính để bàn: …................. chiếc

 Máy tính xách tay: …................. chiếc

 Máy tính bảng: …................. chiếc

 Máy chủ: …................. chiếc

### 2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:

Tổng số máy tính được cài đặt: …................. chiếc

### 3. Kết nối mạng Internet

- Băng thông kết nối Internet theo từng loại kết nối (Kbps)

 Leased Line: …................. Kbps

 FTTH: …................. Kbps

 xDSL (ADSL và SDSL): …................. Kbps

 Băng rộng khác: …................. Kbps

### 4. Kết nối mạng diện rộng của đơn vị (WAN - Wide area network)

*Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của đơn vị là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các đơn vị cấp dưới với nhau.*

Đơn vị đã có kết nói đến mạng diện rộng của Bộ không?

[ ]  Có [ ]  Không

- Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của đơn vị (nếu có):

 1) ..........................................................................................................................................…

 2) ..........................................................................................................................................…

 3) ..........................................................................................................................................…

### 5. Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước

[ ]  Có [ ]  Không

- Liệt kê các ứng dụng, phần mềm đang được sử dụng trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của đơn vị:

 1) ..........................................................................................................................................…

 2) ..........................................................................................................................................…

 3) ..........................................................................................................................................…

### 6. Điện toán đám mây (Cloud Computing)

Hạ tầng kỹ thuật CNTT của đơn vị đã triển khai mô hình điện toán đám mây chưa?

[ ]  Có [ ]  Không

*Nếu có, đơn vị hiện đang sử dụng mô hình dịch vụ nào*

[ ]  Dịch vụ cung cấp hạ tầng thiết bị (IaaS)

[ ]  Dịch vụ cung cấp nền tảng vận hành (PaaS)

[ ]  Dịch vụ cung cấp phần mềm ứng dụng (SaaS)

### 7. Sẵn sàng kết nối với nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung của Bộ (LGSP – Local Government Service Platform)

[ ]  Đã sẵn sàng

[ ]  Chưa sẵn sàng

- Liệt kê những ứng dụng đã sẵn sàng kết nối của đơn vị:

 1) ..........................................................................................................................................…

 2) ..........................................................................................................................................…

 3) ..........................................................................................................................................…

## II. AN TOÀN THÔNG TIN (ATTT)

1. Đề nghị thống kê số lượng các hệ thống thông tin do đơn vị quản lý trực tiếp vào bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phân loại số lượng HTTT do đơn vị quản lý trực tiếp | Chưa phân loại | Cấp độ 1 | Cấp độ 2 | Cấp độ 3 | Cấp độ 4 | Cấp độ 5 |
| Số **HTTT nội bộ đơn vị** (chỉ người trong đơn vị sử dụng) |  |  |  |  |  |  |
| Số **HTTT nội bộ dùng chung** (cho nhiều đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản) |  |  |  |  |  |  |
| Số **HTTT công cộng** (cung cấp dịch vụ cho cộng đồng vượt quá phạm vi nội bộ như trên) |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: Phân loại cấp độ HTTT xem phần “Giải thích từ ngữ”.

2. Triển khai giải pháp an toàn thông tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *a) Các giải pháp an toàn thông tin tại đơn vị* | *Có* | *Không* |
| Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS) | □ | □ |
| Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS) | □ | □ |
| Hệ thống tường lửa (Firewall) | □ | □ |
| Hệ thống phòng chống virut (Antivirus) | □ | □ |
| Hệ thống chặn thư rác (Spam blocker) | □ | □ |
| Hệ thống giám sát và quản lý sự kiện an toàn thông tin (SOC/SIEM) | □ | □ |
| Hệ thống bảo mật truy cập qua mạng không dây và các thiết bịđầu cuối | □ | □ |
| Hệ thống an toàn báo cháy, nổ | □ | □ |
| Hệ thống an toàn chống sét | □ | □ |
| Hệ thống nguồn cung cấp điện dự phòng | □ | □ |
| Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)………………………………………………. | □ | □ |
| *b) Triển khai giải pháp an toàn dữ liệu* | *Có* | *Không* |
| Băng từ (Tape) | □ | □ |
| Tủ đĩa (Storage) | □ | □ |
| SAN (Storage Area Network) | □ | □ |
| NAS (Network Attached Storage) | □ | □ |
| DAS (Direct Attached Storage) | □ | □ |
| Các giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp)……………………………………………….. | □ | □ |

3. Đơn vị có ban hành quy chế, quy định riêng hoặc có áp dụng quy chế, quy định chung của Bộ về bảo đảm an toàn thông tin mạng (ATTTM) không?

 □ Có □ Không

Nếu có thì điền nội dung phù hợp vào bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại văn bản chính sách ATTTM được đơn vị áp dụng** | **Văn bản hiện hành** | **Văn bản cũ trước đây đã được thay thế bằng văn bản hiện hành (nếu có)** |
| **Năm** | **Số hiệu văn bản** | **Năm** | **Số hiệu văn bản** |
| Quy định riêng |  |  |  |   |
| Quy chế chung |  |  |  |   |

4. Đơn vị đã triển khai hệ thống quản lý ATTTM (hệ thống ISMS) theo tiêu chuẩn TCVN/ISO-IEC 27000 hoặc tiêu chuẩn TCVN 11930: 2017 hay tiêu chuẩn khác chưa?

[ ]  TCVN/ISO-IEC 27000

[ ]  TCVN 11930: 2017

[ ]  Tiêu chuẩn khác (nêu rõ): ...............................................................................................

Tài liệu kiểm chứng (Tên, số hiệu và ngày văn bản chứng nhận,...): …………………………………………………………………………………………………

5. Đơn vị có bao nhiêu hệ thống thông tin quan trọng quốc gia (cấp độ 5) hoặc hệ thống thông tin cấp độ 4 thuộc trách nhiệm quản lý đã nhận chứng nhận hợp chuẩn quản lý ATTTM?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **HTTT đã được hợp chuẩn** | **Hệ thống cấp độ 5** | **Hệ thống cấp độ 4** | **Hệ thống quan trọng quốc gia khác** |
| Số lượng HTTT đã hợp chuẩn |  |  |  |

6. Đơn vị có quy trình đánh giá, quản lý và xử lý rủi ro về ATTT không?

 □ Có □ Không

7. Đơn vị có quy trình thao tác chuẩn (Standard operating procedures) để phản ứng với các sự cố mất ATTT hay không?

 □ Có □ Không

8. Trong quá trình triển khai dự án phát triển ứng dụng CNTT, đơn vị có thực hiện tư vấn, thẩm định, thẩm tra về ATTT của hệ thống thông tin được xây dựng hay không?

 □ Có □ Không

9. Đơn vị có khả năng ghi nhận các hành vi tấn công (kể cả chưa thành công) vào hệ thống của mình hay không?

□ Có □ Không

## III. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

### Hệ thống thư điện tử

Đơn vị thuộc trường hợp nào sau đây:

 [ ]  A: Chỉ sử dụng hệ thống thư điện tử dùng chung (@most.gov.vn)

 [ ]  B: Ngoài hệ thống thư điện tử của Bộ, đơn vị có sử dụng thêm hệ thống thư điện tử dùng riêng.

*Nếu là “A” bỏ qua Mục 1. Hệ thống thư điện tử*

*Ghi chú:*

*- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của Bộ triển khai cấp cho các CBCCVC sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng thư điện tử @most.gov.vn, do Trung tâm CNTT quản lý.*

*- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các đơn vị tự triển khai, quản lý, cấp cho các CBCCVC sử dụng phục vụ cho công việc.*

1.1. Đơn vị có bao nhiêu hệ thống thư điện tử dùng riêng: …................. hệ thống

1.2. Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng): ….................người, Tỷ lệ: …................. %

Trong đó,

- Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung: …................. người , Tỷ lệ: …................. %

- Số lượng CBCCVC được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng: …................. người , Tỷ lệ: …................. %

1.3. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng riêng của đơn vị là bao nhiêu?

 [ ]  KT < 10 Mb [ ]  10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb [ ]  KT > 20 Mb

1.4. Dung lượng hòm thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng riêng của đơn vị là bao nhiêu?

 [ ]  500 Mb < DL < 2Gb [ ]  2Gb≤ DL ≤ 5Gb [ ]  DL > 5 Gb

1.5. Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: …................. %

### 2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

2.1. Hiện trạng triển khai

Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBĐH của đơn vị thuộc trường hợp nào sau đây:

[ ]  Trường hợp 1: Chỉ sử dụng hệ thống QLVBĐH chung của Bộ (vb.most.gov.vn)

[ ]  Trường hợp 2: Ngoài hệ thống QLVBĐH chung của Bộ, đơn vị có sử dụng thêm hệ thống QLVBĐH dùng riêng, nhưng hệ thống này đã kết nối với hệ thống QLVBĐH chung của Bộ.

[ ]  Trường hợp 3: Ngoài hệ thống QLVBĐH chung của Bộ, đơn vị có sử dụng thêm hệ thống QLVBĐH dùng riêng, nhưng hệ thống này chưa kết nối với hệ thống QLVBĐH chung của Bộ.

2.2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH

2.2.1 Văn bản gửi

- Tổng số văn bản gửi của đơn vị: ................. văn bản

- Tổng số văn bản gửi của đơn vị được trao đổi dưới dạng giấy: ................. văn bản

- Tổng số văn bản gửi của đơn vị được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử: ................. văn bản

Trong đó:

 + Tổng số văn bản gửi ký số cá nhân: ................. văn bản

 + Tổng số văn bản gửi ký số tổ chức: ................. văn bản

 + Tổng số văn bản gửi không ký số: ................. văn bản

- Tổng số văn bản gửi của đơn vị được trao đổi dưới dạng điện tử song song với văn bản giấy: ................. văn bản

2.2.2 Văn bản nhận

- Tổng số văn bản nhận của đơn vị: ................. văn bản

- Tổng số văn bản nhận của đơn vị được trao đổi dưới dạng giấy: ................. văn bản

- Tổng số văn bản nhận của đơn vị dưới dạng điện tử: ................. văn bản

Trong đó:

 + Tổng số văn bản nhận có ký số : ................. văn bản

 + Tổng số văn bản nhận không ký số: ................. văn bản

### 3. Ứng dụng chữ ký số

3.1. Đơn vị có ứng dụng chữ ký số trong các hoạt động quản lý, nghiệp vụ nội bộ không

 □ Có □ Không

 Nếu “Có” vui lòng trả lời các câu hỏi tiếp theo. Nếu “Không” đề nghị nêu lý do:

 □ Chuẩn bị triển khai

 □ Chưa được bố trí kinh phí

 □ Chưa được hỗ trợ về kỹ thuật, nghiệp vụ

3.2. Ngoài chữ ký số chuyên dùng do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp Đơn vị có sử dụng chữ ký số nào khác không? (có thể chọn nhiều lựa chọn)

□ A. Chữ ký số chuyên dùng do Đơn vị tự xây dựng hệ thống và cung cấp

□ B. Chữ ký số công cộng

□ C. Chữ ký số nước ngoài

 Nếu là “B” và “C” đề nghị nêu tên của tổ chức cung cấp chữ ký số: …………..…………………………………………………………………………………

3.3. Đối tượng sử dụng chữ ký số tại Đơn vị

 □ Tất cả cán bộ

 □ Lãnh đạo từ cấp Phòng trở lên

 □ Lãnh đạo cấp Đơn vị

3.4. Tổng số CBCCVC đã được cấp chứng thư số: ..................... người,

Trong đó:

 - Tổng số Lãnh đạo đã được cấp: ..................... người

 - Tổng số CBCCVC (không tính lãnh đạo ở trên) đã được cấp: ..................... người

3.5. Đơn vị có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ứng dụng chữ ký số để xác thực người sử dụng dịch vụ:

 □ Có □ Không

 Nếu “Có” vui lòng trả lời các câu hỏi tiếp theo.

3.6. Các loại chữ ký số đang được sử dụng cho các dịch vụ công trực tuyến của Đơn vị đang cung cấp hiện nay

 □ Chữ ký số công cộng

 □ Chữ ký số nước ngoài

 □ Khác *(ghi rõ)*: …………………………………………………………

3.7. Danh sách các dịch vụ công trực tuyến ứng dụng chữ ký số để xác thực

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tên dịch vụ công trực tuyến ứng dụng chữ ký số để xác thực tính đến …/…/…** |
| 1 | Dịch vụ công trực tuyến dành cho Doanh nghiệp |  |
| 2 | Dịch vụ công trực tuyến dành cho cá nhân |  |

### 4. Các ứng dụng đã triển khai

*Ghi chú:*

*- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động của đơn vị và công tác quản trị nội bộ (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).*

*- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước đặc thù của đơn vị.*

4.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự

[ ]  Đã triển khai [ ]  Chưa triển khai

b. Quản lý kế toán – tài chính

[ ]  Đã triển khai [ ]  Chưa triển khai

c. Quản lý tài sản

[ ]  Đã triển khai [ ]  Chưa triển khai

d. [Quản lý Thi đua - Khen thưởng](http://mic.gov.vn/pages/thongtin/97922/V%E1%BB%A5thi%C4%91uakhenth%C6%B0%E1%BB%9Fng.html)

[ ]  Đã triển khai [ ]  Chưa triển khai

e. Quản lý thanh tra, khiếu nại

[ ]  Đã triển khai [ ]  Chưa triển khai

f. Quản lý chuyên ngành

[ ]  Đã triển khai [ ]  Chưa triển khai

g. Các ứng dụng khác (như Quản lý xây dựng đề án văn bản pháp quy, Quản lý giao nhận mẫu, Quản lý thông tin nhà khoa học - OMS), nêu rõ tên ứng dụng: ..........

[ ]  Đã triển khai [ ]  Chưa triển khai

4.2. Các ứng dụng của đơn vị có sự kết nối, liên thông chưa?

[ ]  Trường hợp 1: Các ứng dụng kết nối, liên thông trong nội bộ đơn vị.

[ ]  Trường hợp 2: Các ứng dụng kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin khác ngoài đơn vị.

4.3. Hệ thống hội nghị truyền hình

Đơn vị có hệ thống hội nghị truyền hình không?

[ ]  Có [ ]  Không

*Nếu có đơn vị cung cấp thông tin phía dưới*

- Tổng số cuộc họp đơn vị thực hiện trong năm**:** ................. cuộc họp

**-** Tổng số cuộc họp qua truyền hình (theo mọi hình thức: trên Hệ thống hội nghị truyền hình, Web Conferencing, Video Confenence,...)**:** ................. cuộc họp

4.4. Ứng dụng chuyên ngành

 Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 1A.1**

### 5. Tỷ lệ hồ sơ công việc của CQCP được xử lý trên môi trường mạng: ..........%

### (Giải thích tại Mục Giải thích từ ngữ)

## IV. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

### Đơn vị có trang/ cổng thông tin điện tử riêng không?

[ ]  Có [ ]  Không

*Nếu có đơn vị cung cấp thông tin dưới đây*

### Thông tin về Website/Portal của đơn vị

| **TT** | **Tiêu chí** | **Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan |  |
| 2 | Thông tin chỉ đạo, điều hành |
| a | Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan |  |
| b | Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân |  |
| c | Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan |  |
| d | Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan (đăng tải theo tuần) |  |
| 3 | Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách |
| a | Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung |  |
| b | Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan |  |
| 4 | Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước |  |
| 5 | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan |  |
| 6 | Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân |
| a | Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến |  |
| b | Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân |  |
| 7 | Thông tin báo cáo thống kê |  |
| 8 | Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học |  |
| 9 | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công |  |
|  | … |  |
| Tổng số |  |

## V. DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Các đơn vị chủ trì cung cấp DVCTT cung cấp thông tin tại **Bảng 1A.2 và 1A.3**

## VI. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

*Ghi chú: Các nội dung dưới đây có thể nằm trong một quyết định riêng hoặc chung trong một văn bản.*

| **TT** | **Nội dung** | **Có thực hiện** | **Tài liệu dẫn chiếu (Tên, số ký hiệu)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thực hiện theo Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm của Bộ làm căn cứ triển khai ứng dụng | [ ]  |  |
| 2 | Thực hiện theo Kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của Bộ làm căn cứ triển khai ứng dụng | [ ]  |  |
| 3 | Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo | [ ]  |  |
| 4 | Triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ theo Quyết định số 3769/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Phê duyệt Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ Phiên bản 1.0 | [ ]  |  |
| 5 | Thực hiện Quy chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành theo Quyết định số 4043/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ | [ ]  |  |
| 6 | Thực hiện Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử theo quy định tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg và các văn bản pháp luật liên quan ban hành theo Quyết định số 1003/QĐ-BKHCN ngày 26/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ | [ ]  |  |
| 7 | Thực hiện các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT | [ ]  |  |

## VI. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

### 1. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

- Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị: …................. người

- Tổng số CBCCVC có văn bằng trong lĩnh vực CNTT của đơn vị: …................. người

- Tổng số cán bộ làm việc chuyên trách về ATTT: ……người.

- Tổng số cán bộ làm việc bán chuyên trách về ATTT: ………người

1.1. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC có văn bằng trong lĩnh vực CNTT:

Tiến sỹ: …................. người Thạc sỹ: …................. người

Đại học: …................. người Cao đẳng: …................. người

Trung cấp: …................. người Khác: …................. người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM…): …................. người

Số lượng CBCCVC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP…): …................. người

Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP…): …................. người

1.2. Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCCVC trong đơn vị

- Tổng số CBCCVC của CQCP có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp: …................. người

- Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc: …................. %

- Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc: …................. %

### 2. Đào tạo về CNTT, ATTT

* 1. Số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT được đào tạo, tập huấn về CNTT trong năm: …................. người
	2. Số lượng CBCCVC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo, tập huấn về CNTT trong năm: …................. người

## VII. KẾ HOẠCH ƯDCNTT, PHÁT TRIỂN CPĐT TRONG NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA ĐƠN VỊ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nhiệm vụ, dự án** | **Thời gian dự kiến thực hiện***(Đánh dấu “X” vào thời gian dự kiến thực hiện)* | **Kinh phí dự kiến** | **Hình thức đầu tư** |
| **Năm 2021** | **Giai đoạn 2021-2025** |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

## VIII. THÔNG TIN KHÁC

### Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):

………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………………………..………………………

## IX. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo: .................................................................................….

2. Đơn vị công tác: ................................................................................................................…..

3. Chức vụ: ............................................................................................................................…..

4. Điện thoại cố định: .............................…… Điện thoại di động: .............................……

5. Thư điện tử: .............................……

|  |  |
| --- | --- |
| ……, ngày ...... tháng ...... năm ......**Người khai***(Ký và ghi rõ họ, tên)* | …….., ngày ...... tháng ...... năm ......**Thủ trưởng cơ quan***(Ký tên, đóng dấu)* |

**Bảng 1A.1: DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH CỦA ĐƠN VỊ**

| **TT** | **Tên ứng dụng** | **Đơn vị chủ trì quản lý sử dụng** | **Quy mô sử dụng*****Đánh dấu [x] vào ô phù hợp*** | Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác*(Có: 1/ Không: 0)* |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội bộ | Các đơn vị trong và ngoài Bộ |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |
| 7 |  |  |  |  |  |
| 8 |  |  |  |  |  |
| 9 |  |  |  |  |  |
| 10 |  |  |  |  |  |
| 11 |  |  |  |  |  |
| 12 |  |  |  |  |  |
| 13 |  |  |  |  |  |
| 14 |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |

**Bảng 1A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ công** | **Tên dịch vụ công** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm** *(tính từ 01/01/2020 đến 31/5/2020)* | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm***(tính từ 01/01/2020 đến 31/5/2020)* | **Dịch vụ có biểu mẫu điện tử tự động lấy thông tin đã khai báo trước đó hoặc từ CSDL(***Có: 1/ Không: 0***)** | **Dịch vụ có sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động(***Có: 1/ Không: 0***)** | **Dịch vụ đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp(***Có: 1/ Không: 0***)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Bảng 1A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ công** | **Tên dịch vụ công** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm** *(tính từ 01/01/2020 đến 31/5/2020)* | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm***(tính từ 01/01/2020 đến 31/5/2020)* | **Dịch vụ có biểu mẫu điện tử tự động lấy thông tin đã khai báo trước đó hoặc từ CSDL(***Có: 1/ Không: 0***)** | **Hình thức thanh toán(***Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có***)** | **Dịch vụ có sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động(Có: 1/ Không: 0)** | **Dịch vụ đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp(***Có: 1/ Không: 0***)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | [*(4)*](http://aita.gov.vn/dichvucong/dang-tai-thong-tin-ve-cac-co-so-dao-tao) | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

## GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.

10.2. LGSP – Local Government Service Platform: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan; đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của đơn vị, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài.

10.3 Hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng:

- Hồ sơ công việc: Bao gồm toàn bộ các văn bản, tài liệu liên quan cần được tiếp nhận, xử lý khi thực hiện một công việc nào đó kể từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc.

 - Hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng nghĩa là Hồ sơ được tiếp nhận hoàn toàn dưới dạng điện tử, được lưu chuyển, xử lý dưới dạng điện tử.

- Hồ sơ công việc ở đây bao gồm cả việc xử lý các hồ sơ thủ tục hành chính và việc xử lý công việc giữa các CQNN (ví dụ như xử lý các văn bản đi đến giữa các CQNN).

10.4 DVCTT được xử lý bằng hồ sơ điện tử được hiểu là tất cả các thành phần hồ sơ TTHC được lưu chuyển, xử lý dưới dạng điện tử.

10.5. Dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp” được hiểu là khi cung cấp DVC đó sẽ có những phương thức sẵn sàng, thuận tiện để kết nối với người dân và doanh nghiệp và giải đáp thắc mắc khi cần, các phương thức này gồm:

- Hướng dẫn trực tuyến (qua phần mềm);

- Hướng dẫn qua điện thoại (dịch vụ hỏi đáp qua điện thoại);

- Có bộ phận chăm sóc khách hàng trực tiếp (đặt tại CQNN hoặc địa điểm khác).

…

10.6. Người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính phủ điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương”, nghĩa là:

Người dân và doanh nghiệp có ít nhất một tài khoản đăng nhập vào một hệ thống thông tin (HTTT) của CQNN nào đó, khi đăng nhập vào HTTT này, người đăng nhập được xác thực định danh điện tử (bằng hình thức cụ thể như: mật khẩu; chữ ký số;…); việc xác thực này cũng có giá trị trên tất cả các HTTT khác của CQNN các cấp và người dân, doanh nghiệp không cần phải được xác thực định danh điện tử bằng hình thức nào khác.